



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 203/SDCC -TCKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Tổng hợp bán niên năm 2016)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2016 đã được soát xét của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 10/8/2016 bao gồm: Báo cáo của ban Tổng giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCHC. 



Đinh Văn Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Duẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Cù Văn Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Duẩn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: *188* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			30/6/2016	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.501.766.214	103.363.923.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.078.657.445	7.957.923.797
1. Tiền	111		2.023.136.737	4.957.923.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.055.520.708	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.980.023.821	62.563.821.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	63.887.955.134	63.392.301.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.995.111	103.995.111
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.034.044.240	7.034.044.240
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.592.448.832	17.487.826.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.618.419.496)	(25.454.346.304)
III. Hàng tồn kho	140	10	36.084.514.828	32.233.691.334
1. Hàng tồn kho	141		36.084.514.828	32.233.691.334
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		358.570.120	608.487.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.570.120	608.487.069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.840.404.412	21.126.591.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.969.382.292	14.974.165.354
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	14.081.589.518	14.176.624.580
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	887.792.774	797.540.774
II. Tài sản cố định	220		1.568.662.028	1.989.133.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.568.662.028	1.989.133.390
- Nguyên giá	222		22.787.275.505	23.185.398.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.218.613.477)	(21.196.264.667)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.373.084.603	1.305.632.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.373.084.603	1.305.632.745
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.687.160.734	2.701.984.811
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.837.000.000	1.837.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	4.374.000.000	4.374.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.523.839.266)	(3.509.015.189)
V. Tài sản dài hạn khác	260		242.114.755	155.675.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		242.114.755	155.675.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.342.170.626	124.490.515.272

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.910.671.194	73.074.913.117
I. Nợ ngắn hạn	310		67.801.634.692	64.173.291.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.260.154.461	5.885.702.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.105.813.242	14.159.807.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.068.736.998	2.061.263.584
4. Phải trả người lao động	314		21.494.832.479	23.507.708.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.069.634.311	289.951.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.212.543.696	14.715.347.456
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.394.269.950	2.653.757.329
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.195.649.555	899.752.425
II. Nợ dài hạn	330		10.109.036.502	8.901.621.666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	4.757.614.369	4.751.377.293
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.681.009.814	3.174.132.054
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	305.700.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.431.499.432	51.415.602.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	49.431.499.432	51.415.602.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
3. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.287.458.313	13.148.748.099
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.544.942.407	3.667.755.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.544.942.407	3.667.755.344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		127.342.170.626	124.490.515.272


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




 Đinh Văn Duân
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.978.871.521	40.095.344.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.978.871.521	40.095.344.695
4. Giá vốn hàng bán	11		22.350.978.041	28.083.659.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.627.893.480	12.011.684.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	642.754.005	26.691.208
7. Chi phí tài chính	22	23	103.011.684	512.803.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	88.187.607	419.716.947
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.005.438.357	9.180.453.622
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.162.197.444	2.345.119.413
10. Thu nhập khác	31	24	65.590.908	342.950.376
11. Chi phí khác	32	25	344.122.843	468.342.390
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(278.531.935)	(125.392.014)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.883.665.509	2.219.727.399
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	338.723.102	543.209.172
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.544.942.407	1.676.518.227


Hoàng Thị Minh Hiền
Người lập biểu


Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng


Đinh Văn Dẫn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.883.665.509	2.219.727.399
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	420.471.362	394.744.762
Các khoản dự phòng	03	178.897.269	2.361.076.521
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(54.681.818)	(66.827)
Chi phí lãi vay	06	88.187.607	419.716.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.516.539.929	5.395.198.802
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.575.492.833)	7.874.662.075
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.850.823.494)	(2.262.471.117)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.303.565.863	(7.473.376.128)
Thay đổi chi phí trả trước	12	209.776.848	(648.984.939)
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.187.607)	(419.716.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(146.888.639)	(1.584.784.421)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	22.095.367
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(623.500.000)	(700.922.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.255.009.933)	201.700.227
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.750.858)	(803.997.780)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.681.818	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.000.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.069.040)	916.002.220
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.210.569.950	4.843.371.593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.775.757.329)	(3.841.022.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(565.187.379)	1.002.349.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.879.266.352)	2.120.051.990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.957.923.797	5.674.596.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.078.657.445	7.794.648.884


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




 Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 302 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 323 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng;
- Trung tâm thí nghiệm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	432.135.357	110.108.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.591.001.380	4.847.815.196
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>3.055.520.708</u>	<u>3.000.000.000</u>
	<u>5.078.657.445</u>	<u>7.957.923.797</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có thời hạn từ 3 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con:	1.837.000.000	(1.027.728.913)	1.837.000.000	(1.012.904.836)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	(1.027.728.913)	1.837.000.000	(1.012.904.836)
- Đầu tư vào đơn vị khác:	4.374.000.000	(2.496.110.353)	4.374.000.000	(2.496.110.353)
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	474.000.000	(96.110.353)	474.000.000	(96.110.353)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (Sodic)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	63.887.955.134	63.392.301.994
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.339.767.407	4.332.366.906
Công ty CP Phát triển Đô thị & Nông thôn Sông Đà	3.252.896.478	3.246.896.478
Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3	2.897.764.994	3.065.979.647
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	2.233.173.629	4.485.993.270
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.558.540.534	42.655.253.601
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	14.081.589.518	14.176.624.580
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	2.745.622.001	3.243.507.861
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh	2.336.258.537	2.336.258.537
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.143.848.225	7.740.997.427
	<u>77.969.544.652</u>	<u>77.568.926.574</u>
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	25.386.155.151	22.676.562.637
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.191.620.126	21.523.715.639
- Phải thu dài hạn của khách hàng	1.194.535.025	1.152.846.998

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	19.592.448.832	17.487.826.077
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i)	10.455.224.308	10.439.850.917
- Tạm ứng cho các tổ, đội	4.800.387.915	3.586.565.851
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
- Cổ tức phải thu của các đơn vị đầu tư	1.318.050.000	1.080.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	983.798.532	346.421.232
b. Dài hạn	887.792.774	797.540.774
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	126.183.180	35.931.180
- Các khoản phải thu khác	761.609.594	761.609.594
	<u>20.480.241.606</u>	<u>18.285.366.851</u>
c. Phải thu các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	238.050.000	-
- Phải thu khác ngắn hạn	238.050.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

- (i) Khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn bao gồm khoản 10 tỷ đồng giá trị chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá ngày 25 tháng 8 năm 2015.

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015 (Trình bày lại)	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	3.826.251.327	1.132.088.366	3.826.251.327	946.180.023
- Quá hạn thanh toán 6 tháng đến dưới 1 năm				
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	760.271.680	760.271.680	760.271.680	760.271.680
- Quá hạn thanh toán 1 năm đến dưới 2 năm	371.816.686	371.816.686	371.816.686	185.908.343
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.694.162.961	-	2.694.162.961	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	6.461.672.847	3.779.303.775	6.461.672.847	3.779.303.775
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	3.779.303.775	3.779.303.775	3.779.303.775	3.779.303.775
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.682.369.072	-	2.682.369.072	-
Công ty Cổ phần Đô thị và Phát triển Nông thôn Sông Đà	3.252.896.478	84.490.362	3.252.128.478	1.034.004.172
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	6.768.000	6.768.000	6.000.000	6.000.000
- Quá hạn thanh toán 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	35.260.800	24.682.560
- Quá hạn thanh toán 1 năm đến dưới 2 năm	35.260.800	17.630.400	200.306.541	100.153.271
- Quá hạn thanh toán 2 năm đến dưới 3 năm	200.306.541	60.091.962	3.010.561.137	903.168.341
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	3.010.561.137	-	-	-
Đối tượng khác	84.908.965.606	67.835.484.259	82.314.240.773	64.640.459.151
Tổng cộng số dư công nợ	98.449.786.258	72.831.366.762	95.854.293.425	70.399.947.121

10. HÀNG TỒN KHO

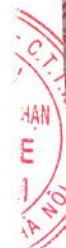
	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.192.981	-	6.295.354	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.079.321.847	-	32.227.395.980	-
	36.084.514.828	-	32.233.691.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Thuế GTGT được khấu trừ/ Điều chỉnh khác	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>					
Thuế giá trị gia tăng	1.200.014.669	1.574.793.169	(210.494.327)	(2.254.689.316)	309.624.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.467.609	338.723.102	(247.121.749)	(146.888.639)	224.180.323
Thuế thu nhập cá nhân	42.632.219	775.252.118	-	(817.884.337)	-
Tiền thuế đất/thuế đất	534.932.480	130.874.454	-	(130.874.454)	534.932.480
Các khoản phải nộp khác	4.216.607	4.000.000	-	(8.216.607)	-
	2.061.263.584	2.823.642.843	(457.616.076)	(3.358.553.353)	1.068.736.998



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	5.788.013.550	9.720.592.982	7.423.865.725	252.925.800	23.185.398.057
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.122.552)	-	(398.122.552)
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.788.013.550</u>	<u>9.720.592.982</u>	<u>7.025.743.173</u>	<u>252.925.800</u>	<u>22.787.275.505</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	5.788.013.550	7.918.545.734	7.352.323.759	137.381.624	21.196.264.667
Khấu hao trong kỳ	-	320.452.494	71.541.966	28.476.902	420.471.362
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.122.552)	-	(398.122.552)
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.788.013.550</u>	<u>8.238.998.228</u>	<u>7.025.743.173</u>	<u>165.858.526</u>	<u>21.218.613.477</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>-</u>	<u>1.481.594.754</u>	<u>-</u>	<u>87.067.274</u>	<u>1.568.662.028</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>-</u>	<u>1.802.047.248</u>	<u>71.541.966</u>	<u>115.544.176</u>	<u>1.989.133.390</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 71.754.966 VND để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng; trong năm 2016 tài sản này đã khấu hao hết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.420.468.292 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.582.750.116 VND).

* H H *

* M.S.D.N *

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà - Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	298.283.853	230.831.995
	<u>1.373.084.603</u>	<u>1.305.632.745</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương	73,48%	73,48%	Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

<u>Tên công ty đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Thôn Phú Lợi, Xã Phú Riêng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	0,60%	0,60%	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada	Nhà G9- số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Hà Nội	10%	10%	Tư vấn kỹ thuật
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (i)	Phòng 504 Tòa nhà CT2 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	13,07%	13,07%	Xây dựng và bất động sản

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà ngày 23 tháng 4 năm 2016, công ty này đã được phê duyệt chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 là 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 không thay đổi so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 mặc dù số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại công ty này tăng lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.260.154.461	5.260.154.461	5.885.702.392	5.885.702.392
Công ty tư vấn Xây dựng điện I	595.766.885	595.766.885	608.966.885	608.966.885
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	855.261.650	855.261.650	792.745.389	792.745.389
Các đối tượng khác	3.809.125.926	3.809.125.926	4.483.990.118	4.483.990.118
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.757.614.369	4.757.614.369	4.751.377.293	4.751.377.293
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418	810.664.418	810.664.418
Ban điều hành dự án Thủy điện Xêkaman 3	577.654.055	577.654.055	577.654.055	577.654.055
Các đối tượng khác	1.738.855.336	1.738.855.336	1.732.618.260	1.732.618.260
	10.017.768.830	10.017.768.830	10.637.079.685	10.637.079.685
c) Phải trả người bán là bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170
- Phải trả người bán ngắn hạn	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.212.543.696	14.715.347.456
- Phải trả các tổ, đội thi công	11.104.865.908	12.349.868.618
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	376.844.163	389.706.990
- Cổ tức phải trả các cổ đông	2.609.648.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.121.185.625	1.975.771.848
b) Dài hạn	4.681.009.814	3.174.132.054
% giữ lại chờ hết hạn bảo hành	4.681.009.814	3.174.132.054
	20.893.553.510	17.889.479.510
c) Phải trả khác bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	1.330.920.380	-
- Phải trả khác ngắn hạn (cổ tức)	1.330.920.380	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.653.757.329	2.653.757.329	2.210.569.950	(2.653.757.329)	2.210.569.950	2.210.569.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	-	-	183.700.000	-	183.700.000	183.700.000
	2.653.757.329	2.653.757.329	2.394.269.950	(2.653.757.329)	2.394.269.950	2.394.269.950

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2014-HĐTDHM/NHCT127-TSVĐ ngày 15 tháng 10 năm 2014. Hạn mức tối đa là 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất theo giấy nhận nợ, thời hạn theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và thế chấp quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và thế chấp tài sản cố định là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT127-TVSD.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	305.700.000	305.700.000	-	(122.000.000)	183.700.000	183.700.000
Trong đó:						
- Hợp đồng số 01/2016	152.600.000	152.600.000	-	(52.000.000)	100.600.000	100.600.000
- Hợp đồng số 02/2016	153.100.000	153.100.000	-	(70.000.000)	83.100.000	83.100.000
	305.700.000	305.700.000	-	(122.000.000)	183.700.000	183.700.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có hai hợp đồng vay trung hạn như sau:

- Tại ngày 13 tháng 3 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 282.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5%/1 năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

- Tại ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 205.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/1 năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	183.700.000	-
Trong năm thứ hai	-	305.700.000
	<u>183.700.000</u>	<u>305.700.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 18)	183.700.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>305.700.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	12.525.459.102	4.354.846.653	51.479.404.467
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.676.518.227	1.676.518.227
Trích lập các quỹ	-	-	-	623.288.997	(1.745.198.653)	(1.121.909.656)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	1.676.518.227	49.424.365.038
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	3.667.755.344	51.415.602.155
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.544.942.407	1.544.942.407
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	138.710.214	(1.058.107.344)	(919.397.130)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	1.544.942.407	49.431.499.432

- (i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh (giá trị 568 triệu VND) và dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (giá trị 7,9 tỷ VND).
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 19/NQ/2016/DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phân bổ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015 như sau: quỹ đầu tư phát triển là 138.710.214 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 719.397.130 VND; quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 200.000.000 VND và phân chia cổ tức năm 2015 là 2.609.648.000 VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thanh toán khoản cổ tức năm 2015 này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND, và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ góp vốn tại ngày 30/6/2016 %	Vốn đã góp	
		30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	51%	13.309.520.000	13.309.520.000
Cổ đông khác	49%	12.787.580.000	12.787.580.000
Tổng cộng	100%	26.097.100.000	26.097.100.000

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.179.100.434	2.831.189.789
Chi phí nhân công	22.809.614.767	26.818.285.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.471.362	394.744.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.586.931.043	5.551.875.313
Chi phí khác	1.212.224.659	3.929.371.577
	<u>32.208.342.265</u>	<u>39.525.466.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	402.754.005	26.624.378
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.050.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.950.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	66.830
	642.754.005	26.691.208

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.187.607	419.716.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	487.258.643
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.824.077	(394.190.707)
Chi phí tài chính khác	-	18.183
	103.011.684	512.803.066

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.681.818	-
Điều chỉnh giảm công nợ không phải trả	-	241.758.642
Tiền phạt thu được	-	84.237.189
Các khoản khác	10.909.090	16.954.545
	65.590.908	342.950.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	-	222.405.202
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	344.000.001	161.699.999
Tiền phạt kinh tế phải trả	-	84.237.189
Chi phí khác	122.842	-
	344.122.843	468.342.390

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.134.560.026	4.524.534.138
Chi phí bằng tiền khác	731.478.376	668.062.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.067.030	447.517.651
Thuế, phí và lệ phí	197.893.118	365.789.401
Chi phí vật liệu quản lý	188.044.676	193.179.892
Chi phí dự phòng	164.073.192	2.755.267.228
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.779.973	140.252.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.541.966	85.850.364
	6.005.438.357	9.180.453.622

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	338.723.102	543.209.172
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.723.102	543.209.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Chi tiết:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.883.665.509	2.219.727.399
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	48.000.000	249.405.202
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	222.405.202
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	48.000.000	27.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(238.050.000)	-
- Cổ tức được chia trong kỳ	(238.050.000)	-
Lợi nhuận tính thuế	1.693.615.509	2.469.132.601
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.723.102	543.209.172

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	256.226.454	323.977.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	493.591.061	508.991.061
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.974.364.245	2.035.964.245
Sau năm năm	16.453.035.373	17.209.709.768
	18.920.990.679	19.754.665.074

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 996,4 m² đất Nhà nước cho thuê 50 năm trả tiền thuê đất hàng năm là nơi đặt trụ sở chính của Công ty, địa chỉ 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m²/năm với 869,9 m² đất nằm ngoài chi giới mở đường và 268.797 VND/m²/năm với 96,5 m² đất nằm trong chi giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.394.269.950	2.959.457.329
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.078.657.445)	(7.957.923.797)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>49.431.499.432</u>	<u>51.415.602.155</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.078.657.445	7.957.923.797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.065.023.087	66.813.381.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.034.044.240	7.034.044.240
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>1.877.889.647</u>	<u>1.877.889.647</u>
Tổng cộng	<u>89.055.614.419</u>	<u>83.683.238.954</u>

Công nợ tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	2.394.269.950	2.959.457.329
Phải trả người bán và phải trả khác	30.534.478.177	28.136.852.205
Chi phí phải trả	<u>1.069.634.311</u>	<u>289.951.875</u>
Tổng cộng	<u>33.998.382.438</u>	<u>31.386.261.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 47.885.399 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 192.936.024 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(47.885.399)
VND	-200	47.885.399
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(192.936.024)
VND	-200	192.936.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 2-5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.078.657.445	-	5.078.657.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.095.640.795	14.969.382.292	75.065.023.087
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.034.044.240	-	7.034.044.240
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	72.208.342.480	16.847.271.939	89.055.614.419
30/6/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	2.394.269.950	-	2.394.269.950
Phải trả người bán và phải trả khác	21.095.853.994	9.438.624.183	30.534.478.177
Chi phí phải trả	1.069.634.311	-	1.069.634.311
Tổng cộng	24.559.758.255	9.438.624.183	33.998.382.438
Chênh lệch thanh khoản thuần	47.648.584.225	7.408.647.756	55.057.231.981
	Dưới 1 năm VND	Từ 2-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.957.923.797	-	7.957.923.797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.839.215.916	14.974.165.354	66.813.381.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.034.044.240	-	7.034.044.240
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	66.831.183.953	16.852.055.001	83.683.238.954
31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	2.653.757.329	305.700.000	2.959.457.329
Phải trả người bán và phải trả khác	20.211.342.858	7.925.509.347	28.136.852.205
Chi phí phải trả	289.951.875	-	289.951.875
Tổng cộng	23.155.052.062	8.231.209.347	31.386.261.409
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.676.131.891	8.620.845.654	52.296.977.545

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
 Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)
 Công ty Cổ phần Sông Đà 1
 Công ty Cổ phần Sông Đà 2
 Công ty Cổ phần Sông Đà 3
 Công ty Cổ phần Sông Đà 4
 Công ty Cổ phần Sông Đà 5
 Công ty Cổ phần Sông Đà 6
 Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
 Công ty Cổ phần Sông Đà 9
 Công ty Cổ phần Sông Đà 10
 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11
 Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
 Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội
 Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên
 Công ty Sông Đà 1
 Công ty Sông Đà 8
 Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trọng yếu:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu cung ứng dịch vụ	12.184.444.570	18.218.166.263
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.559.061.394	2.724.676.239
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.165.183.498	3.565.935.362
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	793.785.963	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	756.488.655	1.023.458.510
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	711.430.298	367.721.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	482.851.999	3.208.089.952
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	480.378.462	6.178.547.088
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	235.264.301	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	-	1.149.737.294
Cổ tức phân phối cho cổ đông	1.330.920.380	1.330.920.480
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.380	1.330.920.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.191.620.126	21.523.715.639
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.339.767.407	4.332.366.906
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	3.252.896.478	3.246.896.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.530.202.838	1.591.225.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.970.475.621	474.320.000
Cty cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1.822.822.562	2.122.822.562
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.687.057.247	1.827.989.440
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.638.703.107	1.504.986.885
Tổng Công ty Sông Đà	1.575.168.609	1.575.168.609
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	1.370.555.884	1.470.555.884
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.362.934.705	1.367.313.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.301.911.282	1.190.076.747
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	660.980.243	819.992.205
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu Công nghiệp Sông Đà	568.234.764	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên	431.441.134	-
Công ty Sông Đà 1	320.780.641	-
Công ty Sông Đà 8	193.612.149	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	164.075.455	-
Phải thu khách hàng dài hạn	1.194.535.025	1.152.846.998
Tổng Công ty Sông Đà	449.431.838	449.431.838
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	286.619.417	286.619.417
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	281.561.024	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	176.922.746	416.795.743
Phải thu khác ngắn hạn	238.050.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	238.050.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	602.821.170	602.821.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	602.821.170	602.821.170
Phải trả khác ngắn hạn	1.330.920.380	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.380	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	383.177.666	950.874.249
Tổng cộng	383.177.666	950.874.249

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau phân loại</u> <u>VND</u>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.720.292.491	(1.327.990.497)	63.392.301.994
2. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.848.634.083	1.327.990.497	14.176.624.580


Hoàng Thị Minh Hiền
Người lập biểu


Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng



Đinh Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016